

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

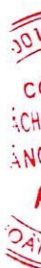
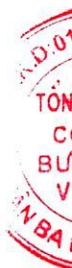
## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)
Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm chính thức ngày 08/12/2020)
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm chính thức ngày 08/12/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Trần Trung Hưng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021





Số: 160321.013/BCTC.KT6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

**Trần Quý Mai**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3305-2020-002-1



T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.603.062.861.827</b>	<b>2.629.855.531.251</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>199.595.568.783</b>	<b>274.152.714.326</b>
111	1. Tiền		160.595.568.783	254.152.714.326
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.000.000.000	20.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.570.200.737.355</b>	<b>1.275.383.392.749</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.570.200.737.355	1.275.383.392.749
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.158.971.688.339</b>	<b>956.804.609.173</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	647.165.771.763	688.921.229.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.811.137.912	27.511.457.330
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	505.940.122.057	245.245.435.847
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.709.621.847)	(5.064.875.981)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	764.278.454	191.362.791
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>589.949.869.685</b>	<b>40.216.426.161</b>
141	1. Hàng tồn kho		589.949.869.685	40.216.426.161
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>84.344.997.665</b>	<b>83.298.388.842</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	84.344.997.665	83.298.388.842
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>471.658.138.603</b>	<b>561.885.886.979</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.518.466.200</b>	<b>3.370.985.200</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.518.466.200	3.370.985.200
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>308.160.770.987</b>	<b>327.177.695.735</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	275.171.305.825	285.977.935.590
222	- Nguyên giá		533.146.041.537	473.611.422.331
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.974.735.712)	(187.633.486.741)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	32.989.465.162	41.199.760.145
228	- Nguyên giá		45.306.842.913	51.943.468.098
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.317.377.751)	(10.743.707.953)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>61.674.617.134</b>	<b>10.859.370.485</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	61.674.617.134	10.859.370.485
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>40.519.023.812</b>	<b>124.519.023.812</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	84.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>56.785.260.470</b>	<b>95.958.811.747</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	56.785.260.470	95.958.811.747
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.074.721.000.430</b>	<b>3.191.741.418.230</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.883.600.621.241</b>	<b>2.240.872.831.021</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.883.448.306.361</b>	<b>2.240.680.516.141</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	249.279.137.479	213.543.732.801
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.951.960.643	10.041.204.045
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	40.004.949.216	34.641.573.704
314	4. Phải trả người lao động		426.473.609.601	421.350.831.394
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	96.519.549.908	76.973.567.443
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	972.667.145.049	653.492.458.168
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.084.439.181.436	814.931.295.569
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.112.773.029	15.705.853.017
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>152.314.880</b>	<b>192.314.880</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	152.314.880	192.314.880
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.191.120.379.189</b>	<b>950.868.587.209</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.191.120.379.189</b>	<b>950.868.587.209</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.479.260.000	596.192.080.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		830.479.260.000	596.192.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		338.603.671.249	332.639.059.269
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		161.244.895	(81.125.154)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		338.442.426.354	332.720.184.423
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.074.721.000.430</b>	<b>3.191.741.418.230</b>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	15.252.341.227.888	6.156.639.573.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.252.341.227.888	6.156.639.573.347
11	4. Giá vốn hàng bán	23	14.775.383.362.041	5.562.215.949.903
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		476.957.865.847	594.423.623.444
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	221.547.304.777	164.313.419.751
22	7. Chi phí tài chính	25	53.988.068.781	48.963.621.087
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		53.983.586.097	48.962.038.828
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.851.207.127	45.061.977.025
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	181.116.864.911	205.907.180.305
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		444.549.029.805	458.804.264.778
31	11. Thu nhập khác	28	7.639.741.691	513.180.917
32	12. Chi phí khác	29	2.096.429.589	4.047.249.449
40	13. Lợi nhuận khác		5.543.312.102	(3.534.068.532)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		450.092.341.907	455.270.196.246
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	65.498.675.596	77.179.077.584
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>384.593.666.311</u>	<u>378.091.118.662</u>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>450.092.341.907</b>	<b>455.270.196.246</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		72.304.557.980	55.937.577.181
03	- Các khoản dự phòng		1.644.745.866	3.916.255.881
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		841.484	316.983
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(227.344.683.782)	(164.131.453.822)	
06	- Chi phí lãi vay	53.983.586.097	48.962.038.828	
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>350.681.389.552</b>	<b>399.954.931.297</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(201.881.716.721)	(173.205.465.102)	
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(549.733.443.524)	74.305.659.736	
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	383.869.450.688	(219.501.041.242)	
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	38.126.942.454	(24.686.075.578)	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(53.800.301.856)	(48.642.737.267)	
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(74.086.945.234)	(83.767.429.806)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(58.463.908.045)	(49.023.809.583)	
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(165.288.532.686)</b>	<b>(124.565.967.545)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(112.341.925.855)	(201.736.199.931)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	13.997.678.333	-	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(480.381.845.015)	(652.063.392.749)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	270.568.252.615	348.700.000.000	
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	217.462.475.632	144.600.367.942	
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(90.695.364.290)</b>	<b>(360.499.224.738)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.353.807.940
33	2. Tiền thu từ đi vay	10.795.452.275.044	11.710.921.224.221	
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(10.525.944.389.177)	(11.295.823.488.987)	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(88.080.292.950)	(61.645.111.500)	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>181.427.592.917</b>	<b>386.806.431.674</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(74.556.304.059)	(98.258.760.609)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		274.152.714.326	372.411.791.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(841.484)	(316.983)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	199.595.568.783	274.152.714.326

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 830.479.260.000 VND, tương đương 83.047.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 12.891 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 12.283 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Tổng Công ty đẩy mạnh kinh doanh hàng hóa viễn thông dẫn tới Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán tăng trưởng mạnh so với năm trước (Thuyết minh 22 và 23), đồng thời dẫn tới hàng hóa tồn kho cuối năm tăng mạnh so với đầu năm (Thuyết minh 10).

Ngoài ra, Tổng Công ty thực hiện thêm dịch vụ quản lý vận hành hệ thống kênh điểm Viettelpay Pro cho Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội từ tháng 03/2020 dẫn tới số dư phải thu khác và phải trả khác tăng mạnh so với đầu năm (Thuyết minh 07 và Thuyết minh 19).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 81 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các chi nhánh và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, chi phí cộng tác viên thuê ngoài, chi phí thuê địa điểm, chi phí sửa chữa... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.23 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	450.773.099	571.787.343
Tiền gửi ngân hàng	154.527.577.084	253.580.926.983
Tiền đang chuyển	5.617.218.600	-
Các khoản tương đương tiền (*)	39.000.000.000	20.000.000.000
	<b>199.595.568.783</b>	<b>274.152.714.326</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng, được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 19.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ</b>				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	358.769.810.188	-	357.215.503.490	-
- Dịch vụ Viễn thông	27.409.645.071	-	23.124.015	-
- Dịch vụ Logistic (kho vận)	83.758.611.510	(2.179.971.177)	81.661.528.997	(1.534.875.981)
- Dịch vụ Văn phòng phẩm	20.806.390.164	(216.685.684)	29.092.275.426	-

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Dịch vụ kinh doanh sản phẩm Thương mại điện tử (Voso.vn)	29.111.822.121	-	3.455.360.679	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	120.733.944.736	-	216.367.584.899	-
- Các khách hàng khác	6.575.547.973	-	1.105.851.680	-
	<b>647.165.771.763</b>	<b>(2.396.656.861)</b>	<b>688.921.229.186</b>	<b>(1.534.875.981)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	-	-	835.180.250	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam KV miền Bắc	-	-	1.806.241.974	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	5.155.700.020	-	-	-
- Công ty CP Cơ khí chính xác An Khánh	-	-	21.577.470.750	-
- Công ty CP Liên doanh Ciber-CMC	3.298.949.835	-	1.394.069.115	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.356.488.057	-	1.898.495.241	-
	<b>11.811.137.912</b>	<b>-</b>	<b>27.511.457.330</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn	53.409.205.214	-	50.331.615.903	-
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	193.900.611.074	(782.964.986)	166.886.781.461	-
- Phải thu kinh phí cấp ứng cho Chi nhánh	50.449.208.732	-	13.813.684.446	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel) về các khoản chi hộ	5.208.639.948	-	5.106.108.613	-
- Tạm ứng	2.183.832.853	-	2.377.612.276	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.000.000.000	-
- Thu tiền Công ty Cổ phần Lilama 3 về tiền đặt cọc mua đất	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Nộp trước tiền cho BHXH quận Ba Đình	22.842.176.512	-	-	-
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	118.190.335.789	-	-	-
- Công nợ dịch vụ qua ví của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	54.895.528.776	-	-	-
- Phải thu khác	1.330.583.159	-	1.199.633.148	-
	<b><u>505.940.122.057</u></b>	<b><u>(4.312.964.986)</u></b>	<b><u>245.245.435.847</u></b>	<b><u>(3.530.000.000)</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	4.518.466.200	-	3.370.985.200	-
	<b><u>4.518.466.200</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.370.985.200</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thiếu dịch vụ phát hàng thu tiền	764.278.454	191.362.791
	<b><u>764.278.454</u></b>	<b><u>191.362.791</u></b>

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	467.172.060
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
- Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	266.884.705	889.615.682	444.807.841
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.999.301.339	999.650.669	-	-
	<b>7.976.157.221</b>	<b>1.266.535.374</b>	<b>5.976.855.882</b>	<b>911.979.901</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.526.538.689	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	659.999.905	-	2.054.007.715	-
- Công cụ, dụng cụ	12.059.284.438	-	18.371.377.071	-
- Hàng hóa	573.704.046.653	-	19.791.041.375	-
	<b>589.949.869.685</b>	-	<b>40.216.426.161</b>	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	61.674.617.134	10.765.632.100
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Lô 82 xe ô tô tải	50.908.985.034	-
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
Xây dựng cơ bản	-	93.738.385
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - KCN Quang Minh	-	93.738.385
	<b>61.674.617.134</b>	<b>10.859.370.485</b>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	41.415.561.166	10.527.906.932	51.943.468.098
Số tăng trong năm	-	1.992.060.000	1.992.060.000
- Mua trong năm	-	1.992.060.000	1.992.060.000
Số giảm trong năm	(6.889.315.185)	(1.739.370.000)	(8.628.685.185)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.889.315.185)	(1.739.370.000)	(8.628.685.185)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.526.245.981</b>	<b>10.780.596.932</b>	<b>45.306.842.913</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.167.443.061	6.576.264.892	10.743.707.953
Số tăng trong năm	611.963.561	1.393.579.722	2.005.543.283
- Khấu hao trong năm	611.963.561	1.393.579.722	2.005.543.283
Giảm trong năm	-	(431.873.485)	(431.873.485)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(431.873.485)	(431.873.485)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.779.406.622</b>	<b>7.537.971.129</b>	<b>12.317.377.751</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	37.248.118.105	3.951.642.040	41.199.760.145
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>29.746.839.359</b>	<b>3.242.625.803</b>	<b>32.989.465.162</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.231.100.185 VND.

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm:

+ Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.

+ Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	61.285.457.861	55.751.949.498
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.737.199.057	-
- Chi phí cải tạo sửa chữa	2.151.202.402	3.084.438.188
- Chi phí bảo hiểm	4.143.280.372	3.842.066.428
- Chi phí thuê Cloud Server	11.241.100.105	8.894.760.600
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	2.939.189.952	-
- Chi phí mua đồng phục MyGo	-	10.813.292.536
- Các khoản khác	847.567.916	911.881.592
	<b>84.344.997.665</b>	<b>83.298.388.842</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.563.299.482	71.679.245.628
- Chi phí cải tạo sửa chữa	15.278.536.151	22.914.306.234
- Các khoản khác	943.424.837	1.365.259.885
	<b>56.785.260.470</b>	<b>95.958.811.747</b>

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	12.015.668.733	12.015.668.733	-	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	122.126.471.264	122.126.471.264	116.571.600.855	116.571.600.855
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	3.579.871.473	3.579.871.473	8.300.775.514	8.300.775.514
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Điện tử Bưu chính Viettel	2.205.507.080	2.205.507.080	9.610.868.967	9.610.868.967
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	24.720.796.431	24.720.796.431	33.838.084.110	33.838.084.110
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô	22.308.000.000	22.308.000.000	-	-
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	25.778.500.020	25.778.500.020	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	36.544.322.478	36.544.322.478	45.222.403.355	45.222.403.355
	<b>249.279.137.479</b>	<b>249.279.137.479</b>	<b>213.543.732.801</b>	<b>213.543.732.801</b>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.012.445.953	829.161.712
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	75.538.281.563	54.510.191.670
- Chi phí chuyển khoản ngân hàng	-	2.251.394.957
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	1.788.124.619	1.804.453.793
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	-	1.351.430.500
- Chi phí khám sức khỏe	12.472.636.201	12.639.405.000
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	3.165.156.383	2.039.200.905
- Chi phí phải trả khác	2.542.905.189	1.548.328.906
	<b>96.519.549.908</b>	<b>76.973.567.443</b>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	6.715.114.311	22.042.838.645
- Bảo hiểm xã hội	17.458.043.232	32.704.778.310
- Bảo hiểm y tế	4.035.200.812	10.019.794.931
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.213.531.877	3.741.502.297
- Phải trả tạm ứng	23.889.455.916	16.148.867.450
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.183.488.133	834.969.083
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	2.087.687.328	1.718.790.924
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	23.817.245.901	24.961.477.359
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	353.916.235.282	477.944.903.473
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	13.440.256.501	53.322.741.357
- Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	513.690.137.845	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.220.747.911	10.051.794.339
	<b>972.667.145.049</b>	<b>653.492.458.168</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	152.314.880	192.314.880
	<b>152.314.880</b>	<b>192.314.880</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	505.043.450.000	60,81	398.328.940.000	66,81
- Các cổ đông khác	325.435.810.000	39,19	197.863.140.000	33,19
	<b>830.479.260.000</b>	<b>100,00</b>	<b>596.192.080.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	596.192.080.000	413.766.490.000
- Vốn góp tăng trong năm	234.287.180.000	182.425.590.000
- Vốn góp cuối năm	830.479.260.000	596.192.080.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	834.969.083	415.107.083
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	323.715.992.000	233.358.203.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	323.715.992.000	233.358.203.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	88.080.292.950	61.645.111.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	88.080.292.950	61.645.111.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	234.287.180.000	171.293.230.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	234.287.180.000	171.293.230.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>2.183.488.133</b>	<b>834.969.083</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Quyết định 14).

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	249.733,68	9.060,28

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	8.938.662.432.178	255.756.930.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.313.678.795.710	5.900.882.642.387
	<b><u>15.252.341.227.888</u></b>	<b><u>6.156.639.573.347</u></b>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.916.097.825.652	248.659.290.701
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.859.285.536.389	5.313.556.659.202
	<b><u>14.775.383.362.041</u></b>	<b><u>5.562.215.949.903</u></b>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	98.234.686.594	93.411.822.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia	123.309.130.555	70.719.630.944
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.487.628	3.958.480
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	178.007.449
	<b><u>221.547.304.777</u></b>	<b><u>164.313.419.751</u></b>



25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	53.983.586.097	48.962.038.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.641.200	1.265.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	841.484	316.983
	<b><u>53.988.068.781</u></b>	<b><u>48.963.621.087</u></b>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.827.391.389	27.475.671.940
Chi phí khác bằng tiền	3.023.815.738	17.586.305.085
	<b><u>18.851.207.127</u></b>	<b><u>45.061.977.025</u></b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.018.805.365	2.626.615.084
Chi phí nhân công	115.934.263.468	117.347.162.549
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.860.755.450	837.863.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.528.948.118	5.362.784.124
Thuế, phí, và lệ phí	2.307.590.799	3.207.384.721
Chi phí dự phòng	1.644.745.866	3.916.255.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.423.098.167	37.630.062.811
Chi phí khác bằng tiền	22.398.657.678	34.979.052.072
	<b><u>181.116.864.911</u></b>	<b><u>205.907.180.305</u></b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.800.866.633	-
Tiền phạt thu được	34.438.800	234.783.913
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	915.984.773	-
Thu nhập khác	888.451.485	278.397.004
	<b><u>7.639.741.691</u></b>	<b><u>513.180.917</u></b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản đền bù khách hàng	981.106.223	2.928.806.601
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	511.645.155	255.994.678
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	310.826.934	858.182.575
Chi phí khác	292.851.277	4.265.595
	<b><u>2.096.429.589</u></b>	<b><u>4.047.249.449</u></b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	450.092.341.907	455.270.196.246
Các khoản điều chỉnh tăng	710.166.626	1.344.822.616
- Chi phí không hợp lệ	710.166.626	1.344.822.616
Các khoản điều chỉnh giảm	(123.309.130.555)	(70.719.630.944)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(123.309.130.555)	(70.719.630.944)
Thu nhập chịu thuế TNDN	327.493.377.978	385.895.387.918
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>65.498.675.596</b>	<b>77.179.077.584</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.602.910.612	21.191.262.834
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(74.086.945.234)	(83.767.429.806)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.014.640.974</b>	<b>14.602.910.612</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.379.745.663	123.381.726.272
Chi phí nhân công	2.454.691.380.469	2.396.148.013.110
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.304.557.980	55.937.577.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.994.016.381.948	2.429.803.869.681
Chi phí khác bằng tiền	411.861.542.367	559.254.630.288
<b>6.059.253.608.427</b>	<b>5.564.525.816.532</b>	

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.595.568.783	-	274.152.714.326	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.157.624.360.020	(6.709.621.847)	937.537.650.233	(5.064.875.981)
Các khoản cho vay	1.570.200.737.355	-	1.359.383.392.749	-
	<b>2.927.420.666.158</b>	<b>(6.709.621.847)</b>	<b>2.571.073.757.308</b>	<b>(5.064.875.981)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			1.084.439.181.436	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác			1.222.098.597.408	867.228.505.849
Chi phí phải trả			96.519.549.908	76.973.567.443
			<b>2.403.057.328.752</b>	<b>1.759.133.368.861</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.595.568.783	-	199.595.568.783
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.146.396.271.973	4.518.466.200	1.150.914.738.173
Các khoản cho vay	1.570.200.737.355	-	1.570.200.737.355
	<b>2.916.192.578.111</b>	<b>4.518.466.200</b>	<b>2.920.711.044.311</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.152.714.326	-	274.152.714.326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	929.101.789.052	3.370.985.200	932.472.774.252
Các khoản cho vay	1.275.383.392.749	84.000.000.000	1.359.383.392.749
	<b>2.478.637.896.127</b>	<b>87.370.985.200</b>	<b>2.566.008.881.327</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
Vay và nợ	1.084.439.181.436	-	1.084.439.181.436
Phải trả người bán, phải trả khác	1.221.946.282.528	152.314.880	1.222.098.597.408
Chi phí phải trả	96.519.549.908	-	96.519.549.908
	<b><u>2.402.905.013.872</u></b>	<b><u>152.314.880</u></b>	<b><u>2.403.057.328.752</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Vay và nợ	814.931.295.569	-	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác	867.036.190.969	192.314.880	867.228.505.849
Chi phí phải trả	76.973.567.443	-	76.973.567.443
	<b><u>1.758.941.053.981</u></b>	<b><u>192.314.880</u></b>	<b><u>1.759.133.368.861</u></b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.938.662.432.178	6.313.678.795.710	15.252.341.227.888
Giá vốn hàng bán	8.916.097.825.652	5.859.285.536.389	14.775.383.362.041
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b><u>22.564.606.526</u></b>	<b><u>454.393.259.321</u></b>	<b><u>476.957.865.847</u></b>
Tổng chi phí mua TSCĐ			112.341.925.855
Tài sản bộ phận trực tiếp	621.703.396.204	987.116.240.323	1.608.819.636.527
Tài sản không phân bổ			2.465.901.363.903
<b>Tổng tài sản</b>	<b><u>621.703.396.204</u></b>	<b><u>987.116.240.323</u></b>	<b><u>4.074.721.000.430</u></b>

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**


	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.113.357.625.974	1.113.357.625.974
Nợ phải trả không phân bổ			1.770.242.995.267
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.113.357.625.974</b>	<b>2.883.600.621.241</b>


**Theo khu vực địa lý:**


Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>1.570.200.737.355</b>	-	<b>1.275.383.392.749</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.570.200.737.355	-	1.275.383.392.749	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	-	-	<b>84.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	84.000.000.000	-
	<b><u>1.570.200.737.355</u></b>	-	<b><u>1.359.383.392.749</u></b>	-

(i): Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 18 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.180.320.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>40.519.023.812</b>	-	<b>40.519.023.812</b>	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001	-	10.000.000.001	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	7.104.273.811	-	7.104.273.811	-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (i)	3.414.750.000	-	3.414.750.000	-
	<b><u>40.519.023.812</u></b>	-	<b><u>40.519.023.812</u></b>	-

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017, Tổng Công ty quyết định đầu tư thành lập Công ty con tại Myanmar với vốn điều lệ là 300.000 USD. Đến thời điểm 31/12/2020, Tổng Công ty đã góp được 150.000 USD.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.



**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	13.545.201.118	52.071.641.252	402.540.154.190	4.674.643.792	779.781.979	473.611.422.331
- Mua trong năm	-	4.097.253.800	55.006.958.721	400.406.685	30.000.000	59.534.619.206
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.545.201.118</b>	<b>56.168.895.052</b>	<b>457.547.112.911</b>	<b>5.075.050.477</b>	<b>809.781.979</b>	<b>533.146.041.537</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6.493.953.237	8.689.926.722	168.931.363.191	2.993.531.730	524.711.861	187.633.486.741
- Khấu hao trong năm	1.055.048.628	5.991.973.616	61.638.215.748	1.538.460.633	75.316.072	70.299.014.697
- Hao mòn quỹ phúc lợi	-	-	-	-	42.234.274	42.234.274
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.549.001.865</b>	<b>14.681.900.338</b>	<b>230.569.578.939</b>	<b>4.531.992.363</b>	<b>642.262.207</b>	<b>257.974.735.712</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.051.247.881	43.381.714.530	233.608.790.999	1.681.112.062	255.070.118	285.977.935.590
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.996.199.253</b>	<b>41.486.994.714</b>	<b>226.977.533.972</b>	<b>543.058.114</b>	<b>167.519.772</b>	<b>275.171.305.825</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.326.075.677 VND



**Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	189.881.097.394	189.881.097.394	4.735.902.762.120	4.603.131.459.696	322.652.399.818	322.652.399.818
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	300.265.057.849	300.265.057.849	1.493.444.234.243	1.554.836.015.092	238.873.277.000	238.873.277.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	278.785.140.326	278.785.140.326	3.874.836.610.498	3.775.727.251.146	377.894.499.678	377.894.499.678
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	46.000.000.000	46.000.000.000	691.268.668.183	592.249.663.243	145.019.004.940	145.019.004.940
	<b>814.931.295.569</b>	<b>814.931.295.569</b>	<b>10.795.452.275.044</b>	<b>10.525.944.389.177</b>	<b>1.084.439.181.436</b>	<b>1.084.439.181.436</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng thấu chi số 03/2020/1578490/HĐTD ngày 15/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2020/1578490/HĐTD/PL01 ngày 21/09/2020 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch, Tổng giá trị hạn mức thấu chi là 500.000.000.000 VND, thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/07/2021, mục đích vay thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay là 5,3%/ năm với lãi suất trong hạn và được Ngân hàng thông báo điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả là 10%/năm. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với giá trị là 270.320.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 322.652.399.818 VND.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 41435.20.051.48800.TD ngày 18/09/2020 và hợp đồng cấp tín dụng số 49854.20.051.48800.TD ngày 29/08/2020 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ, tổng giá trị hạn mức tín dụng cho các nghiệp vụ: vay, thấu chi, bảo lãnh là 320.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên, thời hạn cấp tín dụng tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ với tổng giá trị là 305.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 238.873.277.000 VND.

(3) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2020/1578490/HĐTC ngày 27/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, tổng giá trị hạn mức thấu chi là 380.000.000.000 VND, mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị là 380.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 377.894.499.678 VND.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/HM/VCBBD-VIETTEL ngày 30/09/2020 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, giá trị hạn mức cho vay tối đa là 500.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là mỗi khoản cho vay tối đa là 4 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ; mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với tổng giá trị là 225.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 145.019.004.940 VND.



**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	19.321.635.636	311.363.504.810	311.694.952.225	-	18.990.188.221
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	14.602.910.612	65.498.675.596	74.086.945.234	-	6.014.640.974
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	148.137.636	78.554.801.991	64.481.442.795	-	14.221.496.832
- Các loại thuế khác	-	568.889.820	12.926.354.545	12.716.621.176	-	778.623.189
	-	<b>34.641.573.704</b>	<b>468.343.336.942</b>	<b>462.979.961.430</b>	-	<b>40.004.949.216</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>413.766.490.000</b>	<b>(184.000.000)</b>	<b>250.843.370.595</b>	<b>664.425.860.595</b>
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	171.293.230.000	-	(171.293.230.000)	-
Tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động Công ty (ESOP)	11.132.360.000	22.221.447.940	-	33.353.807.940
Lãi trong năm trước	-	-	378.091.118.662	378.091.118.662
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(79.631.265.749)	(79.631.265.749)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(45.370.934.239)	(45.370.934.239)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>596.192.080.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>332.639.059.269</b>	<b>950.868.587.209</b>
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (i)	234.287.180.000	-	(234.287.180.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	384.593.666.311	384.593.666.311
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	(98.190.634.374)	(98.190.634.374)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	(46.151.239.957)	(46.151.239.957)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>338.603.671.249</b>	<b>1.191.120.379.189</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2019 với tỷ lệ 1000:393 (mỗi cổ đông sở hữu 1000 cổ phần sẽ nhận được thêm 393 cổ phần mới), số lượng cổ phần cổ đông được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) bị hủy bỏ.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 234.287.180.000 VND, tương ứng với 23.428.718 cổ phần phổ thông theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ bảy số 30/2015/GCNCP-VSD-7 ngày 14/09/2020 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 25/09/2020.



**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(ii) Căn cứ theo nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết 82/NQ-HĐQT ngày 29/07/2020 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u>	<u>BCTC năm trước</u>	<u>BCTC năm nay</u>
	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dùng để phân phối lợi nhuận:</b>		<b>143.561.568.613</b>	<b>45.370.934.239</b>	<b>98.190.634.374</b>
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14,00	52.932.756.613	45.370.934.239	7.561.822.374
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành, BKS và Thành viên HĐQT chuyên trách	0,30	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	15,00	89.428.812.000	-	89.428.812.000

(iii) Căn cứ theo nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 12% Lợi nhuận sau thuế năm nay.

